

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 66/2023/DS-ST

Ngày: 25-8-2023

V/v “Tranh chấp về thừa kế
về tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Hoài Hiêm;

2. Ông Tạ Kỳ Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Sự - Thư ký viên Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã trảng bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2020/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Y**, sinh năm 1965. Địa chỉ: **Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **Y**: Luật sư **Trần Tố T**, công tác tại **Văn phòng L2**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh T**. (có mặt)

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1957.

Ông **Huỳnh Văn T1**, sinh năm 1950.

Cùng địa chỉ: **Khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**.

Người đại diện hợp pháp của bà **P**, ông **T1** là ông **Huỳnh Văn A**, sinh năm 1969. Địa chỉ: **Nhà số A, Hẻm H, Đường C, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**, theo Văn bản ủy quyền ngày 19-10-2019. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Lê Thị Đ**, sinh năm 1956 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

2. Anh **Huỳnh Văn T2**, sinh năm 1979 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3. Chị **Nguyễn Thị Tú T3**, sinh năm 1983 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
4. Anh **Huỳnh Văn R**, sinh năm 1982 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
5. Chị **Lê Thị P1**, sinh năm 1981 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
6. Anh **Huỳnh Văn R1**, sinh năm 1984 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
7. Chị **Nguyễn Thị Ngọc Y1**, sinh năm 1984 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
8. Anh **Huỳnh Thanh L**, sinh năm 2003 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
9. Anh **Huỳnh Văn X**, sinh năm 1989 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
10. Chị **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1989 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
11. Anh **Huỳnh Văn L1**, sinh năm 1981 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
12. Chị **Trần Thị Thanh M**, sinh năm 1979 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Các đương sự cùng địa chỉ: **Khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.**

13. Chị **Huỳnh Thị P2**, sinh năm 1984. Địa chỉ: **Ấp S, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.** (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
 14. Chị **Huỳnh Thị B**, sinh năm 1987. Địa chỉ: **Khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.** (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
 15. Anh **Huỳnh Văn M1**, sinh năm 1990 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
 16. Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1988 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
 17. Chị **Huỳnh Thị G1**, sinh năm 1996 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
- Các đương sự cùng địa chỉ: **Khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.**
18. **Ngân hàng N (A)**, địa chỉ: **số B L, quận B, Thành phố Hà Nội.** Người đại diện hợp pháp: ông **Lại Văn P3** – chức vụ: Giám đốc **A chi nhánh KCN thị xã T, tỉnh Tây Ninh** (đại diện theo ủy quyền). (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà **Y** và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:*

Cha bà là **Huỳnh Văn C**, sinh năm 1908, chết năm 1982 và mẹ tên **Trần Thị X1**, sinh năm 1923, chết năm 2007. Cha, mẹ bà **Y** có tất cả 06 người con chung gồm: Bà **Huỳnh Thị B1**, chết năm 1969 không có chồng, con; Bà **Huỳnh Thị H** là liệt sĩ, chết năm 1967, không có chồng, con; Ông **Huỳnh Văn K**, chết năm 1967, không có vợ, con; Ông **Huỳnh Văn T1**; Ông **Huỳnh Văn R2**, chết năm 1997, có vợ là bà **Nguyễn Thị P** và 05 người con là **Huỳnh Văn L1**, **Huỳnh Thị P2**, **Huỳnh Thị B**, **Huỳnh Văn M1** và **Huỳnh Thị G1**; Bà **Huỳnh Thị Y**.

Ngoài ra, cha mẹ của bà không còn hàng thừa kế nào khác.

Khi còn sống, cha mẹ của bà có tạo lập được các tài sản là các quyền sử dụng đất tọa lạc tại các thửa đất số 231, 258, 157, 162, 172, 187, 188, 200, 201,

163, 164, 173, 189, 190, tờ bản đồ số 05, khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, tổng diện tích 8.949m².

Khi cha, mẹ của bà Y chết không để lại di chúc.

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại các thửa đất số 231, 258, tờ bản đồ số 05, vợ chồng ông T1 và các con quản lý, sử dụng và xây nhà ở trên đất.

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại các thửa đất số 157, 162, 172, 187, 188, 200, 201, 163, 164, 173, 189, 190, tờ bản đồ số 05 do bà P và các con quản lý, sử dụng và xây nhà ở trên đất.

Do bà Y có chồng và sống bên chồng 40 năm nay nên ông T1 và bà P tự phân chia và đứng tên quyền sử dụng đất do cha mẹ bà Y để lại mà bà không biết.

Năm 2019, khi bà Y về bàn bạc với ông T1 và bà P việc xây mồ mã cho cha, mẹ thì mới biết ông T1 đã đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 231, 258, tờ bản đồ số 05 và bà P đứng tên các quyền sử dụng đất còn lại.

Do đó, bà Y đã nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã G (nay là phường G) giải quyết. Tại Ủy ban, bà P và ông T1 đồng ý chia cho bà Y 02 phần đất ruộng tọa lạc tại các thửa đất số 162, 172, 187, 188, 200, 201, 163, 164, 173, 189, 190, tờ bản đồ số 05 nên bà P đã giao 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y giữ cho đến nay.

Tuy nhiên, khi bà Y yêu cầu bà P đưa giấy tờ để bà Y làm thủ tục sang tên thì bà P không đưa và nói do các con bà P không đồng ý nên bà Y khởi kiện.

Nay bà Y yêu cầu bà P và ông T1 chia di sản thừa kế do cha mẹ bà chết để lại là quyền sử dụng đất tọa lạc tại các thửa đất số 231, 258 (do ông T1 đứng tên; thửa số 157 và 162, 172, 187, 188, 200, 201, 163, 164, 173, 189, 190, tờ bản đồ số 05, khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (do bà P đứng tên) làm 03 phần bằng nhau, bà Y được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật. Bà Y yêu cầu được chia ở các phần đất trống, đối với các phần đất ông T1 và bà P đã xây nhà ở thì bà Y yêu cầu chia bằng giá trị.

Bà Y thừa nhận bà P có công phụng dưỡng cha, mẹ và cúng giỗ ông bà nên khi hòa giải ở UBND phường G bà đã đồng ý chỉ nhận phần đất ruộng nhưng bà P lại không đưa giấy tờ cho bà Y làm thủ tục sang tên.

Phần đất ông T1 đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là của bà 5, chị của ông nội bà Y để lại cho cha bà, khi ông T1 có gia đình thì tự về ở, chứ cha bà không cho ông T1 phần đất đó.

Bà Y không tranh chấp các tài sản trên đất.

Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 849594, BG 849595 do bà P đứng tên hiện bà Y đang giữ, không thể chấp cho ai.

Bà Y thống nhất với giá trị tài sản đã định và không còn yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông T1, bà P là ông A trình bày:

Ông T1 và bà P thống nhất với lời trình bày của bà Y về họ, tên, năm chết của cụ C, cụ X1 và những người trong hàng thừa kế. Ngoài ra cụ C và cụ X1 không còn hàng thừa kế nào khác.

Đối với quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 231, 258, tờ bản đồ số 05, khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh do ông T1 đang quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản ông T1 được cụ C và cụ X1 cho từ năm 1972 khi cụ C và cụ X1 còn sống. Thời điểm cho là khi ông T1 có gia đình và ra ở riêng làm nhà trên đất, việc cho đất chỉ bằng lời nói, không có giấy tờ gì. Sau đó, ông T1 đã làm thủ tục kê khai đăng ký năm 1993 và đến năm 1994 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay. Do đó, đất này đã là tài sản của ông T1, không phải là di sản do cụ C và cụ X1 để lại nên ông T1 không đồng ý chia.

Đối với các thửa đất số 157 và các thửa 162, 172, 187, 188, 200, 201, 163, 164, 173, 189, 190, tờ bản đồ số 05, khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh là di sản do cụ C và cụ X1 để lại thì ông T1, bà P yêu cầu chia thành 04 phần: cho ông T1 và bà Y mỗi người 01 phần, bà P và các con của bà P - ông R2 được hưởng 02 phần do có công phụng dưỡng cụ C và cụ X1, cúng giỗ, quản lý, giữ gìn đất nhiều năm nay.

Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 849593 đối với thửa đất số 157, bà P và các con bà đang ở thì bà P đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng N - Chi nhánh Khu công nghiệp T từ tháng 02-2023 đến nay.

Bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 hiện ông T1 đang giữ, không thể chấp cho ai.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các bản khai, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị V, anh M1, chị M, anh L1, chị G1, chị P2, chị B trình bày: các anh, chị là con ruột và con dâu của bà P, ông R2 và hiện đang ở và canh tác trên đất tranh chấp trong vụ án này. Các anh, chị thống nhất với kiến và yêu cầu của bà P nêu trên. Phần đất mà anh L1, anh M1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Văn D diện tích ngang 02m x dài 60m để làm lối đi không phải là tài sản của ông bà để lại nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các bản khai, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Đ, anh R1, anh T2, anh R, anh X, chị Y1, anh L, chị T3, chị P1, chị G trình bày: các anh, chị là con, cháu của ông T1 hiện đang ở trên đất tranh chấp trong vụ án này. Các anh, chị thống nhất với kiến và yêu cầu của ông T1 nêu trên. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và văn bản trình bày ý kiến, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng A trình bày: Ngày 23/02/2023, Ngân hàng có cho

bà **P** vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm tại hợp đồng tín dụng số 5701-LAV-202300152 và bà **Phân thế c** cho Ngân hàng thừa đất số 157, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 849593, vào sổ cấp giấy số CH04849 do **UBND huyện T** cấp ngày 18/8/2011 để đảm bảo việc trả nợ.

Hiện nay, nợ vay của bà **P** chưa đến hạn thanh toán theo hợp đồng. Do đó, Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu bà **P** không trả nợ đúng hạn thì Ngân hàng sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã trăng bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: vụ án vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế.

- Về hàng thừa kế thứ nhất: có 3 người: gồm: Ông **Huỳnh Văn T1**; ông **Huỳnh Văn R2**, chết năm 1997, có vợ là bà **Nguyễn Thị P** và 05 người con là **Huỳnh Văn L1**, **Huỳnh Thị P2**, **Huỳnh Thị B**, **Huỳnh Văn M1** và **Huỳnh Thị G1**; bà **Huỳnh Thị Y**.

Di sản thừa kế là các phần đất, diện tích: 1.610m², thửa 157 và diện tích: 5.208m², gồm các thửa 162, 187, 200, 172, 188, 201, 163, 173, 189, 164, 190 tờ bản đồ 05, tại **khu phố P, phường G** do bà **Nguyễn Thị P** đứng tên Giấy CNQSD đất. Về tài sản trên đất các đương sự không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

Căn cứ các Điều 612, 613, Điều 623, Điều 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Thị Y** tranh chấp thừa kế tài sản đối với bà **Nguyễn Thị P**, ông **Huỳnh Văn T1**.

Chia thừa kế tài sản của cụ **Huỳnh Văn C**, cụ **Trần Thị X1** chết để lại theo quy định của pháp luật, đối với các phần đất diện tích: 1.610m², thửa 157 và diện tích: 5.208m², gồm các thửa 162, 187, 200, 172, 188, 201, 163, 173, 189, 164, 190 tờ bản đồ 05 (bản đồ 2005) tại **khu phố P, phường G, thị xã T** cho hàng thừa kế thứ nhất, gồm: ông **Huỳnh Văn T1**, bà **Huỳnh Thị Y** và người thừa kế của ông **R2** là bà **Nguyễn Thị P**; người thừa kế thế vị của ông **R2**, gồm: anh **L1**, chị **P2**, chị **B**, anh **M1**, chị **G1**. Trong đó, ưu tiên chia cho chị ông **R2** phần nhiều hơn do có công gìn giữ, quản lý di sản.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Thị Y** tranh chấp thừa

kế tài sản đối với bà Nguyễn Thị P, ông Huỳnh Văn T1, diện tích 2.131m² thuộc các thửa 231, 258, tờ bản đồ 05 (bản đồ 2005) tại khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

2. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ yêu cầu khởi kiện của bà Y thì vụ án có quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và các bị đơn cư trú tại khu phố P, phường G, thị xã T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định.

[3] Về luật áp dụng: Cụ C chết năm 1982 và cụ X1 chết 2007 là thời điểm Bộ luật dân sự 1995, 2005 và Pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực. Tuy nhiên, các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995, 2005 và 2015 về thời điểm mở thừa kế, người thừa kế, thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế là phù hợp nhau nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét giải quyết theo Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015 và khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 quy định về thời hiệu khởi kiện về thừa kế: "...Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này." Như vậy, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là đối với bất động sản là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Tuy nhiên đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 (ngày Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực) thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước là đại diện chủ sở hữu. Từ ngày 15/9/1993 Luật đất đai 1993 có hiệu lực thì quyền sử dụng đất mới được pháp luật công nhận là di sản thừa kế. Vì vậy, thời điểm 30 năm để tính thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 phải được tính từ ngày 15/10/1993. Do đó, vụ án này trong thời

hiệu khởi kiện chia thừa kế.

[5] Người thừa kế: các các bên đều xác định cụ **Huỳnh Văn C** và cụ **Trần Thị X1** là vợ chồng và có các con là những người thừa kế gồm: **Huỳnh Thị B1** chết năm 1969 (không có chồng con); **Huỳnh Thị H** chết 1967 (không có chồng con); **Huỳnh Văn K** chết năm 1967 (không có vợ con); **Huỳnh Văn T1**; **Huỳnh Thị Y**; **Huỳnh Văn R2** (chết năm 1997).

Như vậy, người thừa kế của cụ **C** và cụ **X1** hiện nay là: **Huỳnh Văn T1**; **Huỳnh Thị Y**; **Huỳnh Văn R2** (chết năm 1997), có vợ là **Nguyễn Thị P** và 05 người con: **Huỳnh Văn L1**, **Huỳnh Thị P2**, **Huỳnh Thị B**, **Huỳnh Văn M1** và **Huỳnh Thị G1** là người thừa kế của ông **R2** và là thừa kế thứ 2 của cụ **C** và cụ **X1**. Ngoài ra, cụ **C** và **Cụ X2** không còn người thừa kế nào khác.

[6] Nội dung vụ án:

[6.1] Bà **Y** trình bày: Cha mẹ bà chết để lại là quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 231, 258 (do ông **T1** đứng tên; 157, 162, 172, 187, 188, 200, 201, 163, 164, 173, 189, 190, tờ bản đồ số 05, **khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh** (do bà **P** đứng tên). Bà **Y** yêu cầu chia cho bà được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật.

[6.2] Ông **T1**, bà **P** cho rằng: thửa đất số 231, 258, tờ bản đồ số 05, **khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh** do ông **T1** đang quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là tài sản ông **T1** được cụ **C** và cụ **X2** cho từ năm 1972 khi cụ **C** và cụ **X2** còn sống. Do đó, đất này không phải là di sản do cụ **C** và cụ **X2** để lại nên ông **T1** không đồng ý chia.

Đối với các thửa đất số 157 và các thửa 162, 172, 187, 188, 200, 201, 163, 164, 173, 189, 190, tờ bản đồ số 05, **khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh** là di sản do cụ **C** và cụ **X2** để lại thì ông **T1**, bà **P** yêu cầu chia thành 04 phần: cho ông **T1** và bà **Y** mỗi người 01 phần, bà **P** và các con của bà **P** - ông **R2** được hưởng 02 phần do có công phụng dưỡng cụ **C** và cụ **X2**, cúng giỗ, quản lý, giữ gìn đất nhiều năm nay.

[6.3] Phần các bên đương sự thống nhất: thống nhất các hàng thừa kế; về giá trị tài sản như biên bản định giá ngày 30/3/2023; các bên thống nhất chia thừa kế là hiện vật đối với phần đất lúa. Đối với đất ODT và CLN đã xây dựng nhà ở thì chia bằng giá trị và các bên không tranh chấp tài sản trên đất.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy: Đây là vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo pháp luật.

[7.1] Đối với thửa đất số 231, 258, tờ bản đồ số 05, **khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh** do ông **T1** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các bên thừa nhận đất có nguồn gốc từ cha mẹ nhưng khi cụ **C** và Cụ **X2** còn sống thì ông **T1** đã sử dụng

phần đất này và bà Y cũng thừa nhận là ông T1 ở trên phần đất này khi cụ C và cụ X2 còn sống. Vì vậy, 02 thửa đất này đã được cụ C, cụ X2 cho ông T1 khi còn sống là có căn cứ. Do đó, đất này đã chuyển thành tài sản của ông T1, không phải là di sản của cụ C và cụ X2 để lại nên yêu cầu chia thừa kế của bà Y đối với 02 thửa đất này là không có cơ sở chấp nhận.

[7.2] Đối với thửa đất số 157 và các thửa 162, 172, 187, 188, 200, 201, 163, 164, 173, 189, 190, tờ bản đồ số 05, khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh do bà P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bên đều xác định đây là di sản của cụ C và cụ X2 để lại nên yêu cầu chia thừa kế của bà Y đối với các thửa đất này là có căn cứ chấp nhận như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[8] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chia tài sản thừa kế như sau:

Các bên đều thừa nhận bà P và các con bà là người bảo quản, giữ gìn và tôn tạo các tài sản thừa kế này; bà P là người có công phụng dưỡng cha, mẹ và cúng giỗ ông bà, cha mẹ nên bà P và các con bà là anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 sẽ được hưởng thêm 01 kỹ phần bằng hiện vật là 02 kỹ phần.

[8.1] Đối với thửa đất số 157, diện tích 1.610m², tờ bản đồ số 5 tại khu phố P, phường G, thị xã T chia như sau:

- Hiện bà P và các con bà đã xây nhà ở, các công trình phụ kiên cố và cây trồng trên đất. Do đó, bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 hưởng phần đất này bằng hiện vật và phải trả lại cho bà Y, ông T4 phần thừa kế bằng giá trị là phù hợp.

+ Bà phân và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 phải trả lại cho ông T1, bà Y phần giá trị mà ông T1, bà Y được hưởng như sau:

Diện tích 1.610m² x 400.000 đồng/m² = 644.000.000 đồng : 4 = 161.000.000 đồng. Như vậy, ông T1 và bà Y, mỗi người được hưởng 1 kỹ phần bằng giá trị là 161.000.000 đồng.

Bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 phải trả lại cho ông T1, bà Y phần giá trị của mỗi người được hưởng là 161.000.000 đồng.

Bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 được sử hữu, sử dụng thửa đất số 157, diện tích 1.610m², tờ bản đồ số 5 tại khu phố P, phường G, thị xã T và toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng trên đất.

[8.2] Đối với các thửa: 162, 172, 187, 188, 200, 201, 163, 164, 173, 189, 190, có diện tích 5.208m², tờ bản đồ 05 tại khu phố P, phường G, thị xã T chia như sau:

Bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 được hưởng thêm 01 kỹ phần bằng hiện vật, là 02 phần. Ông T1, bà Y, mỗi người được hưởng 01 kỹ phần bằng hiện vật như sau: 5.208m² : 4 = 1302m²;

- Bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 được hưởng 02 phần là:

$$1302\text{m}^2 \times 2 = 2.604\text{m}^2;$$

- Ông **T1**, bà **Y**, mỗi người được hưởng 1.302m^2 .
- Ông **T1** chỉ yêu cầu hưởng phần giá trị của phần đất ODT và CLN của thửa đất số 157 là 161.000.000 đồng; đối với phần được hưởng ở đất LUC, ông **T1** tự nguyện cho lại bà **P** và các thừa kế của ông **R2** là anh **L1**, chị **P2**, chị **B**, anh **M1** và chị **G1** được hưởng nên ghi nhận.

Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04851 cấp ngày 18/8/2011 do bà **P** đứng tên gồm các thửa số 163, 164, 173, 189, 190 có tổng diện tích là 1.972m^2 đất LUC. Nếu tách chia cho bà **Y** diện tích 1.302m^2 theo kỹ phần của bà **Y** thì sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất và thủ tục tách thửa. Do đó, các thửa số 163, 164, 173, 189, 190 có tổng diện tích là 1.972m^2 này sẽ chia cho bà **Y** hết và sẽ khấu trừ chênh lệch diện tích vào phần giá trị mà bà **Y** được hưởng ở thửa 157, cụ thể như sau: tổng diện tích là $1.972\text{m}^2 - 1.302\text{m}^2$ kỹ phần = $670\text{m}^2 \times 75.000 \text{ đồng/m}^2 = 50.250.000 \text{ đồng}$. Như vậy, sẽ khấu trừ lại phần giá trị của diện tích chênh lệch là $161.000.000 \text{ đồng} - 50.250.000 \text{ đồng} = 110.750.000 \text{ đồng}$.

Bà **P** và anh **L1**, chị **P2**, chị **B**, anh **M1** và chị **G1** có trách nhiệm trả lại cho bà **Y** phần giá trị mà bà **Y** được hưởng là 110.750.000 đồng và bà **Y** được sở hữu các thửa số 163, 164, 173, 189, 190 có tổng diện tích là 1.972m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04851 nêu trên.

Bà **P** và anh **L1**, chị **P2**, chị **B**, anh **M1** và chị **G1** được sở hữu các thửa: 162, 172, 187, 188, 200, 201, có tổng diện tích 3.236m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04850 cấp ngày 18/8/2011 do bà **P** đứng tên.

Bà **Y**, bà **P** và anh **L1**, chị **P2**, chị **B**, anh **M1** và chị **G1** có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[9] Đối với diện tích lối đi ngang $02\text{m} \times$ dài 60m là do anh **L1** và anh **M1** nhận chuyển nhượng của ông **D** làm lối đi, không phải là di sản thừa kế nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[10] Đối với hợp đồng thế chấp thửa đất số 157 giữa Ngân hàng và bà **P**. Do khoản nợ vay chưa đến hạn nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, khi nào có yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[11] Về chi phí tố tụng: chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo tỷ lệ giá trị tài sản trong khối di sản được hưởng theo Điều 157, Điều 158, Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Chi phí tố tụng trong vụ án là 6.000.000 đồng, bà **Y** đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

Tương ứng với phần thừa kế được hưởng thì bà **Y** phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng (đã nộp đủ); bà **P** và anh **L1**, chị **P2**, chị **B**, anh **M1** và chị **G1**

phải chịu 3.000.000 đồng; ông T1 phải chịu 1.000.000 đồng.

Bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 phải hoàn trả cho bà Y 3.000.000 đồng. Ông T1 phải hoàn trả cho bà Y 1.000.000 đồng.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng trong khối di sản thừa kế theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội.

- Ông T1 và bà P thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội;

- Bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần yêu cầu của mình không được chấp nhận là 300.000 đồng và án phí có giá ngạch đối với phần tài sản mà mình được hưởng như sau: 300.000 đồng + 12.932.500 đồng = 13.232.500 đồng.

- Anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng là: Kỳ phần giá trị: $161.000.000 \text{ đồng} \times 2 = 322.000.000 \text{ đồng}$; Kỳ phần hiện vật: $3.236 \text{ m}^2 \times 75.000 \text{ đồng/m}^2 = 242.700.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng bà P, anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 được hưởng là 564.700.000 đồng nên phải chịu án phí là 20.000.000 đồng + 6.588.000 đồng (4% của vượt quá 400.000.000 đồng) = 26.588.000 đồng.

Do phần của bà P được miễn án phí nên trừ ra, phần còn lại của anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 phải chịu là 26.588.000 đồng : 6 x 5 = 22.156.600 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 612, 613, Điều 623, Điều 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Huỳnh Thị Y về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với Huỳnh Văn T1 và bà Nguyễn Thị P.

2. Bà Y được hưởng tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất là các thửa đất số 163, 164, 173, 189, 190, tờ bản đồ số 05, có tổng diện tích là 1.972m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04851 do UBND huyện T (nay là thị xã T)

cấp ngày 18/8/2011, tọa lạc tại khu phố P, phường G, thị xã T do bà Nguyễn Thị P đứng tên;

Và bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 có nghĩa vụ trả cho bà Y 01 kỹ phần bằng giá trị là 110.750.000 (Một trăm mười triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn T1 01 kỹ phần bằng giá trị là 161.000.000 (Một trăm sáu mươi một triệu) đồng.

4. Bà Nguyễn Thị P và anh Huỳnh Văn L1, chị Huỳnh Thị P2, chị Huỳnh Thị B, anh Huỳnh Văn M1 và chị Huỳnh Thị G1 được hưởng tài sản thừa kế là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 05, có diện tích 1.610 m², trong đó đất ODT là 400m² và đất CLN là 1.210m², tọa lạc tại khu phố P, phường G, thị xã T theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH04849 do UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 18/8/2011 do bà Nguyễn Thị P đứng tên;

Và bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 được hưởng tài sản thừa kế là quyền sở hữu các thửa đất số: 162, 172, 187, 188, 200, 201, có tổng diện tích 3.236m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04850 do UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 18/8/2011 do bà Nguyễn Thị P đứng tên, tọa lạc tại khu phố P, phường G, thị xã T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Y, bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo tỷ lệ giá trị tài sản trong khối di sản được hưởng theo Điều 157, Điều 158, Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự:

Bà Y phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng tiền chi phí tố tụng (đã nộp đủ);

Bà P và anh L1, chị P2, chị B, anh M1 và chị G1 phải hoàn trả cho bà Y 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

Ông T1 phải hoàn trả cho bà Yêm 1 (Một triệu) đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T1, bà P được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.232.500 (Mười ba triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm) đồng. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Y đã nộp là 5.000.000 (Năm triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng số

0017974 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Bà **Y** còn phải nộp 8.232.500 (Tám triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm nghìn) đồng.

- Anh **L1**, chị **P2**, chị **B**, anh **M1** và chị **G1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.156.600 (Hai mươi hai triệu một trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm) đồng.

7. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- VKSND TX TrB;
- THADS TX TrB;
- VKSND tỉnh;
- TAND tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.